

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 27



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) với tỉ lệ sở hữu chiếm 54.2% vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách; Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa; Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu;

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	182 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Ngô Viết Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hạnh Bảo Phúc	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Hạnh Dinh	Thành viên
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của ban giám đốc với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Hồ Đức Lam**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 07 năm 2011

25. C  
TY  
ĐU HAN  
VĂN  
TOÁN  
ĐÁN  
T  
CHI M



Số : 235/BCSX/TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011**  
**của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông được lập ngày 20 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



**Nguyễn Thị Lan**  
**Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV**  
**Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2011**

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Cúc**  
**Chứng chỉ KTV số: 0700/KTV**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>272.439.110.900</b>	<b>261.861.756.339</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>100</b>	<b>V.1</b>	<b>6.646.887.896</b>	<b>12.736.747.609</b>
1. Tiền	111		6.646.887.896	12.736.747.609
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>95.725.186.100</b>	<b>83.247.665.437</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		90.172.733.823	66.564.460.556
2. Trả trước cho người bán	132		5.279.655.556	15.518.313.758
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	1.366.995.994	2.259.090.396
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.094.199.273)	(1.094.199.273)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>164.176.815.326</b>	<b>161.320.634.527</b>
1. Hàng tồn kho	141		168.176.932.107	165.320.751.308
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.000.116.781)	(4.000.116.781)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.890.221.578</b>	<b>4.556.708.766</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	2.471.668.609	2.126.901.618
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		74.360.738	76.225.809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		898.756.087	106.328.627
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	2.445.436.144	2.247.252.712

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>201.070.175.557</b>	<b>184.687.752.037</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>602.025.192</b>	<b>602.025.192</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	602.025.192	602.025.192
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>187.599.678.981</b>	<b>171.841.744.110</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	123.311.567.379	130.450.128.398
- Nguyên giá	222		282.030.271.815	282.583.810.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(158.718.704.436)	(152.133.681.612)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7.226.238.016	7.329.032.077
- Nguyên giá	228		7.794.423.177	7.794.423.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(568.185.161)	(465.391.100)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	57.061.873.586	34.062.583.635
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.10	<b>8.196.603.365</b>	<b>8.293.022.651</b>
1. Nguyên giá	241		9.063.412.740	9.063.412.740
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(866.809.375)	(770.390.089)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.11	<b>1.186.222.791</b>	<b>1.186.222.791</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.186.396.520	1.186.396.520
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(173.729)	(173.729)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.485.645.228</b>	<b>2.764.737.293</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	3.485.645.228	2.764.737.293
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>473.509.286.457</b>	<b>446.549.508.376</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>299.416.904.618</b>	<b>280.041.867.348</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>243.010.516.415</b>	<b>232.855.512.482</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	147.832.849.064	131.539.191.475
2. Phải trả cho người bán	312		69.785.769.118	69.480.575.593
3. Người mua trả tiền trước	313		4.487.966.467	4.602.974.357
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.14	4.635.842.433	6.949.444.560
5. Phải trả người lao động	315		8.713.604.892	3.411.366.377
6. Chi phí phải trả	316		186.140.476	552.600.000
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	6.081.697.490	16.608.115.699
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.286.646.475	(288.755.579)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>56.406.388.203</b>	<b>47.186.354.866</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		602.025.192	602.025.192
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	55.782.131.939	46.530.445.158
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		22.231.072	53.884.516
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>174.092.381.840</b>	<b>166.507.641.028</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>174.092.381.840</b>	<b>166.507.641.028</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.673.190.000	24.673.190.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.397.206.280
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.459.119.452	13.599.075.370
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.949.686.910	1.996.338.883
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.098.172.523	7.929.617.540
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>473.509.286.457</b>	<b>446.549.508.376</b>

0537  
 ĐÔNG T  
 THIÊM H  
 VỤ T L  
 ÍNH K  
 : CHIẾM T  
 M VI  
 HỒ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		578.249.291	518.608.200
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		198.853.426	198.853.426
5. Ngoại tệ các loại - USD		499,16	28.424,15

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






Phạm Thị Phương

Nguyễn Đức Hải

Hồ Đức Lam

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2011

S-C.T  
Y  
TU HẠN  
VẤN  
TOÁN  
OÁN  
T  
CHI NH



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	419.798.998.599	267.602.706.114
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.079.080.871	988.766.828
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	417.719.917.728	266.613.939.286
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	362.019.820.951	237.683.482.961
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.700.096.777	28.930.456.325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	793.244.115	2.077.524.075
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	15.587.428.366	9.873.642.469
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		10.520.401.205	7.288.217.349
8. Chi phí bán hàng	24		11.936.840.494	6.132.067.777
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.794.144.527	8.079.097.753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.174.927.505	6.923.172.401
11. Thu nhập khác	31	VI.7	854.519.057	315.838.310
12. Chi phí khác	32	VI.8	193.661.431	23.755.354
13. Lợi nhuận khác	40		660.857.626	292.082.956
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.835.785.131	7.215.255.357
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	3.947.141.986	1.145.862.103
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.888.643.146	6.069.393.254
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	947	528

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






Phạm Thị Phương

Nguyễn Đắc Hải

Hồ Đức Lam

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		14.835.785.131	7.215.255.357
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		11.037.275.774	10.311.681.974
- Các khoản dự phòng	3		-	(5.599.642.848)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.049.312.581)	(1.615.012.610)
- Chi phí lãi vay	6		10.520.401.205	7.288.217.349
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		35.344.149.529	17.600.499.222
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(13.466.266.484)	(8.333.143.976)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.856.180.799)	(49.398.591.878)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		326.462.682	15.409.145.783
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.065.674.926)	(2.167.175.746)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10.520.401.205)	(7.288.217.349)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.675.344.830)	(5.288.990.890)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			4.295.425.716
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.597.715.083)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.489.028.884	(35.171.049.118)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.683.047.548)	(8.318.037.238)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		745.454.547	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			6.965.354.605
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		303.858.034	145.133.013
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(21.633.734.967)</i>	<i>(1.207.549.620)</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		280.152.809.885	207.283.949.528
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(254.607.465.515)	(159.428.026.493)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.490.498.000)	(9.249.172.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>14.054.846.370</i>	<i>38.606.750.635</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(6.089.859.713)</b>	<b>2.228.151.898</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	60		<b>12.736.747.609</b>	<b>6.063.942.348</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	70		<b>6.646.887.896</b>	<b>8.292.094.246</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Đắc Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2011

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) với tỉ lệ sở hữu chiếm 54.2% vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	182 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách; Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa; Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu;

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15-25 năm
Máy móc, thiết bị	05-12 năm
Phương tiện vận tải	06-08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	05-10 năm

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất trong vòng 47 năm.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (36 tháng).

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	530.475.312	352.649.644
Tiền gửi ngân hàng	6.116.412.584	12.384.097.965
<b>Cộng</b>	<b>6.646.887.896</b>	<b>12.736.747.609</b>

**2 Các khoản phải thu khác**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	728.780.696
Bảo hiểm xã hội phải thu	-	2.194.001
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.366.995.994	1.528.115.699
<b>Cộng</b>	<b>1.366.995.994</b>	<b>2.259.090.396</b>

**3 Hàng tồn kho**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	191.610.100	1.457.527.500
Nguyên liệu, vật liệu	123.980.135.073	111.219.721.187
Công cụ, dụng cụ	246.263.157	291.823.774
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.229.455.789	11.591.554.022
Thành phẩm	36.128.638.884	39.578.381.608
Hàng hóa	1.915.111.079	960.408.134
Hàng gửi đi bán	485.718.025	221.335.083
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>168.176.932.107</b>	<b>165.320.751.308</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.000.116.781)	(4.000.116.781)
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>164.176.815.326</b>	<b>161.320.634.527</b>





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí giấy văn	233.319.837	492.717.205
Công cụ, dụng cụ	1.531.865.787	1.601.156.354
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	706.482.985	33.028.059
	<u>2.471.668.609</u>	<u>2.126.901.618</u>

## 5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	2.445.436.144	2.247.252.712
<b>Cộng</b>	<u>2.445.436.144</u>	<u>2.247.252.712</u>

## 6 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	602.025.192	602.025.192
	<u>602.025.192</u>	<u>602.025.192</u>

20537  
 ÔNG T  
 NHIỆM  
 VỤ T  
 ÍNH K  
 KIỂM T  
 AM VI  
 TP. HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	47.841.647.660	220.602.121.365	9.502.365.378	4.637.675.607	282.583.810.010
Số tăng trong kỳ	1.891.790.041	1.858.036.400	-	80.460.164	3.830.286.605
- Mua sắm mới		1.858.036.400		80.460.164	1.938.496.564
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.891.790.041				1.891.790.041
Số giảm trong kỳ	-	3.450.848.612	-	932.976.188	4.383.824.800
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.450.848.612	-	-	3.450.848.612
- Giảm khác (*)	-	-	-	932.976.188	932.976.188
Số dư cuối kỳ	49.733.437.701	219.009.309.153	9.502.365.378	3.785.159.583	282.030.271.815
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	17.690.858.543	125.187.830.499	5.790.048.346	3.464.944.224	152.133.681.612
Số tăng trong kỳ	1.116.140.059	9.165.264.358	393.771.504	162.886.506	10.838.062.427
- Khấu hao trong kỳ	1.116.140.059	9.165.264.358	393.771.504	162.886.506	10.838.062.427
Số giảm trong kỳ	-	3.450.848.612	-	802.190.991	4.253.039.603
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.450.848.612	-	-	3.450.848.612
- Giảm khác				802.190.991	802.190.991
Số dư cuối kỳ	18.806.998.602	130.902.246.245	6.183.819.850	2.825.639.739	158.718.704.436
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	30.150.789.117	95.414.290.866	3.712.317.032	1.172.731.383	130.450.128.398
Tại ngày cuối kỳ	30.926.439.099	88.107.062.908	3.318.545.528	959.519.844	123.311.567.379

(\*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

105.875.995.523

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

40.775.676.188



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính và Web quảng cáo	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.466.544.597	327.878.580	7.794.423.177
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.466.544.597	327.878.580	7.794.423.177
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	267.302.291	198.088.809	465.391.100
Tăng trong kỳ	76.428.381	26.365.680	102.794.061
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	76.428.381	26.365.680	102.794.061
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	343.730.672	224.454.489	568.185.161
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	7.199.242.306	129.789.771	7.329.032.077
Tại ngày cuối kỳ	7.122.813.925	103.424.091	7.226.238.016

## 9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	31.775.302.257	29.627.580.202
- Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	5.559.339.878	5.556.171.423
- Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An	22.514.707.979	20.830.414.791
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.240.993.988
Mua sắm tài sản cố định	25.286.571.329	4.435.003.433
<b>Cộng</b>	<b>57.061.873.586</b>	<b>34.062.583.635</b>

## 10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	9.063.412.740
Số dư cuối kỳ	9.063.412.740
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	770.390.089
Tăng trong kỳ	96.419.286
Số dư cuối kỳ	866.809.375
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	8.293.022.651
Tại ngày cuối kỳ	8.196.603.365

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1.186.396.520	1.186.396.520
- Đầu tư cổ phiếu	1.186.396.520	1.186.396.520
<i>Trong đó:</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>
+ NH Xuất Nhập Khẩu (Eximbank)	142.320	1.185.998.600
+ Cty CP Gò Đàng	8	397.920
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(173.729)	(173.729)
<b>Cộng</b>	<b>1.186.222.791</b>	<b>1.186.222.791</b>

## 12 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa cải tạo nhà xưởng, văn phòng	864.875.237	949.149.547
Công cụ, dụng cụ	1.687.854.010	636.597.192
Chi phí thuê văn phòng	186.000.000	279.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	746.915.981	899.990.554
<b>Cộng</b>	<b>3.485.645.228</b>	<b>2.764.737.293</b>

## 13 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	140.495.829.316	119.231.488.434
<i>Trong đó:</i>		
Vay Ngân hàng	140.395.829.316	119.131.488.434
Vay đối tượng khác	100.000.000	100.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	7.337.019.748	12.307.703.041
<b>Cộng</b>	<b>147.832.849.064</b>	<b>131.539.191.475</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Lãi suất /năm	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Công Thương	Từ 19% đến 20,5%/năm	11.987.245.107	VND	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	Từ 6% đến 6,5%/năm	2.117.904,78	USD	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	18% năm	1.358.198.290,00	VND	Tín chấp
Ngân hàng TM CP Á Châu	Từ 6% đến 7%/năm	573.345,00	USD	Tài sản
Ngân hàng TM CP Á Châu	127,5%/năm	1.802.943.608	VND	Tài sản
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	Từ 16,8% đến 19%/năm	29.869.340.521	VND	Tài sản
Ngân hàng HSBC	Từ 4,9% đến 5,7%/năm	723.292,20	USD	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	18,75%/năm	24.610.033.147	VND	Tín chấp
Công đoàn Công ty Nhựa Rạng Đồng	10%/năm	100.000.000	VND	Tín chấp

*Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng.*

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Lãi suất /năm	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TM CP Á Châu	Từ 6,05% đến 7%/năm	277.044,90	USD	Tài sản
Ngân hàng TM CP Á Châu	Từ 15,5% đến 16,5%/năm	1.624.908.000	VND	Tài sản



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	685.645.060	2.294.148.007
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.768.320.384	4.496.523.228
Thuế thu nhập cá nhân	64.879.500	-
Thuế đất	116.997.489	158.773.325
<b>Cộng</b>	<b>4.635.842.433</b>	<b>6.949.444.560</b>

15 Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		464.681.678
Kinh phí công đoàn	770.056.695	648.205.526
BHXH, BHYT, BHTN	326.128.158	3.149.447
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Tiền bảo hành	391.600.030	752.337.750
Cổ tức phải trả	1.100.041.250	12.590.539.250
Chi phí hoa hồng phải trả	2.901.874.001	1.357.451.322
Phải trả khác	561.997.356	761.750.726
<b>Cộng</b>	<b>6.081.697.490</b>	<b>16.608.115.699</b>

16 Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	55.782.131.939	46.530.445.158
	<b>55.782.131.939</b>	<b>46.530.445.158</b>

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Lãi suất /năm	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TM CP Á Châu (a)	Từ 6,05% đến 7%/năm	2.218.553,30 USD	45.742.131.939	Tài sản
Ngân hàng TM CP Á Châu (b)	Từ 15,5% đến 16,5%/năm	10.040.000.000 VND	10.040.000.000	Tài sản

(a): Đáo hạn tháng 07 năm 2015, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(b): Đáo hạn tháng 03 năm 2014, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	9.200.000.000

## d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>419.798.998.599</b>	<b>267.602.706.114</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	419.595.733.020	267.347.188.782
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	203.265.579	255.517.332
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.079.080.871</b>	<b>988.766.828</b>
Giảm giá hàng bán	2.000.000	65.199.773
Hàng bán bị trả lại	2.077.080.871	923.567.055
<b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>417.719.917.728</b>	<b>266.613.939.286</b>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	417.516.652.149	266.358.421.954
Doanh thu thuần dịch vụ	203.265.579	255.517.332



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	362.019.820.951	237.683.482.961
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>362.019.820.951</b>	<b>237.683.482.961</b>
<b>5 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.720.734	145.133.013
Lãi chênh lệch tỷ giá	489.386.081	462.511.465
Cổ tức, lợi nhuận được chia	192.137.300	
Lãi bán cổ phiếu		1.469.879.597
<b>Cộng</b>	<b>793.244.115</b>	<b>2.077.524.075</b>
<b>6 Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	10.520.401.205	7.288.217.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.067.027.161	2.585.425.120
<b>Cộng</b>	<b>15.587.428.366</b>	<b>9.873.642.469</b>
<b>7 Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	745.454.547	
Thu khác	109.064.510	315.838.310
<b>Cộng</b>	<b>854.519.057</b>	<b>315.838.310</b>
<b>8 Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	193.661.431	23.755.354
<b>Cộng</b>	<b>193.661.431</b>	<b>23.755.354</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Cách xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.835.785.131	7.215.255.357
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	236.696.403	227.880.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	428.833.703	227.880.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(192.137.300)	
Tổng lợi nhuận tính thuế	15.072.481.534	7.443.135.357
<i>Trong đó:</i>		
+ Hoạt động được ưu đãi đầu tư:	-	5.719.373.890
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	12,5%	12,5%
+ Hoạt động không được ưu đãi đầu tư:	15.072.481.534	1.723.761.467
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	3.768.120.384	1.145.862.103
Chi phí thuế TNDN phải nộp bổ sung cho năm trước	179.021.602	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>3.947.141.986</u>	<u>1.145.862.103</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10.888.643.146	6.069.393.254
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.888.643.146	6.069.393.254
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	11.500.000	11.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	947	528



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được Công ty AASCN kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

